

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

MÔN: TIẾNG ANH 6 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the word which has the underlined part pronounced differently from the rest.

1. A. sure B. stupid C. spring D. send
 2. A. ache B. school C. machine D. chemical
 3. A. magazine B. side C. hide D. high

II. Choose the word whose main stress is different from the others.

4. A. paper B. pencil C. picture D. police
 5. A. parade B. copy C. replace D. arrive

III. Choose the best answer for each question.

6. The _____ of Australia is about twenty six million.

- A. population B. popular C. money D. language

7. My friend and I joined in a junior tennis tournament _____.

- A. everyday B. next month C. in 2014 D. every Sunday

8. Our teammate _____ a goal and we won the match.

- A. won B. matched C. played D. scored

9. Milan is a _____. He participates in a lot of championships and competitions.

- A. sports fanatic B. sports fan C. sportsman D. sports centre

10. I'm _____ sports because they are boring to me. I prefer dancing and knitting.

- A. not interested B. not really into C. love D. keen on

11. "Where _____ in the summer?" - "I went to the beach with my cousins."

- A. do you go B. you went C. did you go D. didn't you go

12. Smartphones are very _____ because they help us with a lot of things.

- A. boring B. useful C. rude D. fun

13. " _____?" - "No, I didn't!"

- A. Have you got a good sleep last night?
 B. Did you have a good sleep last night?
 C. Do you have a good sleep last night?
 D. Are you having a good sleep last night?

14. How many _____ are there in your MP3 Player?

- A. tracks B. experiments C. inventions D. emails

15. Years ago, there weren't many search engines to get information. It was a pain in the _____!

- A. leg B. cheek C. neck D. eye

IV. Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the most suitable response to complete each of the following exchanges.

16. A: To connect your phone to wi-fi, you have to go to settings. Do you understand?

B: No, I'm sorry. _____.

A. I see.

B. Oh right!

C. Well, it's not difficult.

D. I don't get it.

17. A: What are you doing?

B: I'm sending a text to my friends on Facebook.

A: _____. What's Facebook?

A. I'm not sure I understand.

B. I'm glad you like it.

C. Know what I mean?

D. That's so boring.

V. Give the correct form of each word in the brackets.

18. In the early years of the twentieth century, motor _____ was a popular sport. It was very exciting.
(*race*)

19. Last month Birmingham schoolgirl Becky Carter and her family took part in The Big Switch Off, an experiment to live without _____ for a month. (*electric*)

20. _____, many H'Mong people believe that daughters should work, and going to school is only for the sons. (tradition)

VI. Fill in each numbered blank with the correct answer.

Benefits of playing sports

Firstly, playing sports can give you a (21)_____ life and a fit body. You will be more active and healthier by playing sports. To illustrate, you can have a lower chance (22) _____ getting a serious illness such as a heart attack or high blood pressure.

In other words, it increases your resistance to illness. in leisure time, you can play sports with your friends or your relatives, this not (23) _____ helps you but also motivates everyone around you to take part in sports and have good health.

Moreover, you also need to allow and encourage children to play sports, especially some outside activities such as football, basketball or volleyball to decrease the time that your children spend sitting in front of computers or (24)_____ television. These sports can help them have endurance, quickness and even teach them how to improve team spirit and work in groups. These sports also teach them how to communicate (25)_____ their teammates, and show them how active and creative they are.

21. A. health

B. healthy

C. unhealth

D. unhealthy

22. A. in

B. with

C. of

D. to

23. A. only

B. when

C. while

D. also

24. A. watch

B. watched

C. watches

D. watching

25. A. to

B. for

C. with

D. at

VII. Read the passage and decide if the sentences are True (T) or False (F).**Edinburgh**

A visit to Scotland often begins in Edinburgh, the capital city of Scotland. Edinburgh is an old city with many important and interesting buildings. After London, Edinburgh is the second city for visitors in Britain every year.

Edinburgh is a hilly city but it is a good city to visit on foot. You can look at the shops on the Royal Mile of Princes Street in the New Town. Some shops sell the famous Scottish tartans and you can see the name of the family which goes with each tartan. Near Princes Street is Charlotte Square, which is very beautiful. There is also the National Gallery of Scotland, with pictures from Scotland and from many other countries too.

In August, you can visit the Edinburgh Festival, the biggest arts festival in the world in autumn, with hundreds of different things to do and see.

26. Edinburgh is the capital city of Scotland.
27. More people visit London than Edinburgh every year.
28. Visitors should not visit Edinburgh on foot.
29. In the National Gallery of Scotland, you can only see Scottish paintings.
30. The Edinburgh Festival takes place in the fall.

VIII. Reorder the words and write the meaningful sentences.

31. should/ passwords./ You/ people/ tell/ online/ not/ your

=> _____.

32. communicate/ English/ us/ she/ speak/ with/ can/ Vietnamese./ Our/ classmate/ because

=> _____.

33. foreign language/ want/ learn?/ you/ Is/ any/ to/ other/ there

=> _____.

34. online/ parents/ me/ friends./ questions/ my/ My/ ask/ new/ a lot of/ about

=> _____.

35. I/ cannot/ understand/ can/ communicate/ us/ / goodbye

=> _____?

IX. Listen and choose the correct option.

36. Beth and Eva met at *primary* / *secondary* school.
37. Gwen and Becky are no longer / still friends.
38. Ben and Charlie *lived* / *didn't live* next to each other.
39. Lisa and Tina liked *boys'* / *girls'* toys.
40. Lisa and Tina liked *the same* / *different* food.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A

Kiến thức: Cách phát âm “s”**Giải thích:**

- A. sure /ʃʊə(r)/
- B. stupid /'stju:pid/
- C. spring /sprɪŋ/
- D. send /send/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /ʃ/, còn lại phát âm là /s/.

Chọn A

2. C

Kiến thức: Cách phát âm “ch”**Giải thích:**

- A. che /eɪk/
- B. school /sku:l/
- C. machine /mə'ʃi:n/
- D. chemical /'kemɪkl/

Phần gạch chân phương án C được phát âm là /ʃ/, còn lại phát âm là /k/.

Chọn C

3. A

Kiến thức: Cách phát âm “i”**Giải thích:**

- A. imagazine /,mæɡə'zi:n/
- B. ide /saɪd/
- C. ide /haɪd/
- D. high /haɪ/

Phần gạch chân phương án A được phát âm là /i:/, còn lại phát âm là /aɪ/.

Chọn A

4. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

- A. paper /'peɪpə(r)/
- B. pencil /'pensl/
- C. picture /'pɪktʃə(r)/
- D. police /pə'li:s/

Phương án D có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn D

5. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. parade /pə'reɪd/
- B. copy /'kɒpi/
- C. replace /rɪ'pleɪs/
- D. arrive /ə'rɪv/

Phương án B có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

Chọn B

6. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. population (n): dân số
- B. popular (adj): phổ biến
- C. money (n): tiền bạc
- D. language (n): ngôn ngữ

The **population** of Australia is about twenty six million.

(Dân số của nước Úc là khoảng hai mươi sáu triệu.)

Chọn A

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. everyday: hàng ngày => dấu hiệu thì hiện tại đơn
- B. next month: tháng sau => dấu hiệu thì tương lai
- C. in 2014: vào năm 2014 => dấu hiệu thì quá khứ đơn
- D. every Sunday: Chủ nhật hàng tuần => dấu hiệu thì hiện tại đơn

My friend and I joined in a junior tennis tournament **in 2014**.

(Tôi và bạn tôi đã tham gia một giải quần vợt trẻ vào năm 2014.)

Chọn C

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. won: chiến thắng
- B. matched: nổi

- C. played: chơi
D. scored: ghi bàn

Our teammate **scored** a goal and we won the match.

(*Đồng đội của chúng tôi đã ghi một bàn thắng và chúng tôi đã thắng trận đấu.*)

Chọn D

9. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. sports fanatic: người đam mê thể thao
B. sports fan: người hâm mộ thể thao
C. sportsman: vận động viên
D. sports centre: trung tâm thể thao

Milan is a **sportsman**. He participates in a lot of championships and competitions.

(*Milan là một vận động viên. Anh ấy tham gia rất nhiều giải vô địch và các cuộc thi.*)

Chọn C

10. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. not interested: không quan tâm => be + (not) + interested in + something: không thích/ quan tâm cái gì
B. not really into: không thực sự thích => be + (not) + really into + something: không thích/ quan tâm cái gì
C. love: thích => love + something: thích cái gì
D. keen on: thích, quan tâm => be keen on + something: thích cái gì

I'm **not really into** sports because they are boring to me. I prefer dancing and knitting.

(*Tôi không thực sự thích thể thao bởi vì chúng nhàm chán với tôi. Tôi thích khiêu vũ và đan len hơn.*)

Chọn B

11. C

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Thì quá khứ đơn dạng câu hỏi với động từ thường: Từ để hỏi + did + S + V nguyên thể + ...?

“Where **did you go** in the summer?” - “I went to the beach with my cousins.”

(*“Bạn đã đi đâu vào mùa hè?” - “Tôi đã đi đến bãi biển với anh em họ của tôi.”*)

Chọn C

12. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. boring (adj): nhàm chán

B. useful (adj): hữu ích

C. rude (adj): thô lỗ

D. fun (adj): hài hước

Smartphones are very **useful** because they help us with a lot of things.

(Điện thoại thông minh rất hữu ích vì chúng giúp chúng ta rất nhiều thứ.)

Chọn B

13. B

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết: “last night” (đêm qua) => chia thì quá khứ đơn

Thì quá khứ đơn dạng câu hỏi Yes / No với động từ thường: Did + S + V nguyên thể + ...?

“Did you have a good sleep last night?” - “No, I didn’t!”

(“Đêm qua bạn ngủ có ngon không?” - “Không!”)

Chọn B

14. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. tracks (n): bản nhạc

B. experiments (n): thí nghiệm

C. inventions (n): phát minh

D. emails (n): thư điện tử

How many **tracks** are there in your MP3 Player?

(Có bao nhiêu bản nhạc trong máy nghe nhạc MP3 của bạn?)

Chọn A

15. C

Kiến thức: Thành ngữ

Giải thích:

A. leg (n): chân

B. cheek (n): má

C. neck (n): cổ => Thành ngữ: a pain in the neck: một người/ một vật gì đó gây khó chịu

D. eye (n): mắt

Years ago, there weren’t many search engines to get information. It was a pain in the **neck!**

(Nhiều năm trước, không có nhiều công cụ tìm kiếm để lấy thông tin. Điều đó thực sự khó chịu!)

Chọn C

16. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. I see.: Tôi hiểu rồi.

B. Oh right!: Được rồi.

C. Well, it's not difficult.: À thì nó không khó lắm.

D. I don't get it.: Tôi không hiểu.

A: To connect your phone to wi-fi, you have to go to settings. Do you understand?

B: No, I'm sorry. **I don't get it.**

(**A:** Để kết nối điện thoại của bạn với wi-fi, bạn phải vào phần cài đặt. Bạn hiểu không?)

B: Không, tôi xin lỗi. Tôi không hiểu.)

Chọn D

17. A

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

A. I'm not sure I understand.: Tôi không chắc mình hiểu.

B. I'm glad you like it.: Tôi vui vì bạn thích nó.

C. Know what I mean?: Bạn biết ý tôi phải không?

D. That's so boring.: Việc đó thật nhàm chán.

A: What are you doing?

B: I'm sending a text to my friends on Facebook.

A: **I'm not sure I understand.** What's Facebook?

(**A:** Bạn đang làm gì vậy?)

B: Tôi đang gửi tin nhắn cho bạn bè trên Facebook.

A: Tôi không chắc mình hiểu. Facebook là gì?)

Chọn A

18. racing

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Danh từ “motor _____” đóng vai trò làm chủ ngữ => vị trí trống cần điền danh từ

race (n): cuộc đua

racing (n): cuộc đua => cụm: motor racing: môn thể thao đua mô tô

In the early years of the twentieth century, motor **racing** was a popular sport. It was very exciting.

(Vào những năm đầu của thế kỷ XX, đua mô tô là môn thể thao phổ biến. Nó đã rất thú vị.)

Đáp án: racing

19. electricity

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Sau giới từ “without” (*không có*) cần danh từ.

electric (adj): thuộc về điện

electricity (n): điện, điện năng

Last month Birmingham schoolgirl Becky Carter and her family took part in The Big Switch Off, an experiment to live without **electricity** for a month.

(*Tháng trước, nữ sinh ở Birmingham tên Becky Carter và gia đình đã tham gia The Big Switch Off, một cuộc thử nghiệm sống không có điện trong một tháng.*)

Đáp án: electricity

20. Traditionally

Kiến thức: Từ vựng – từ loại

Giải thích:

Vị trí đầu câu, ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu phẩy cần trạng từ

tradition (n): truyền thống

traditionally (adv): theo truyền thống

Traditionally, many H'Mong people believe that daughters should work, and going to school is only for the sons.

(*Theo truyền thống, nhiều người H'Mông quan niệm rằng con gái nên làm việc, còn việc đi học chỉ dành cho con trai.*)

Đáp án: Traditionally

21. B

Kiến thức: Từ loại – Từ vựng

Giải thích:

A. health (n): sức khỏe

B. healthy (adj): lành mạnh, khỏe mạnh

C. unhealth => không có dạng thức này

D. unhealthy (adj): không lành mạnh

Sau mạo từ “a” và trước danh từ “life” cần tính từ

Firstly, playing sports can give you a (21) **healthy** life and a fit body.

(*Thứ nhất, chơi thể thao có thể mang lại cho bạn một cuộc sống khỏe mạnh và một thân hình cân đối.*)

Chọn B

22. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. in (prep): trong

B. with (prep): với

C. of (prep): của

D. to (prep): tới

Cụm: a chance of + V_ing: cơ hội để làm gì

To illustrate, you can have a lower chance (22) **of** getting a serious illness such as a heart attack or high blood pressure.

(Để minh họa rõ hơn, bạn có thể có ít cơ hội hơn mắc một căn bệnh nghiêm trọng chẳng hạn như đau tim hoặc huyết áp cao.)

Chọn C

23. A

Kiến thức: Từ vựng – Thì quá khứ đơn

Giải thích:

A. only: chỉ

B. when + S + V: khi

C. while + S + V: trong khi

D. also: cũng

Cụm: not only ... but also ...: không những ... mà còn ...

In leisure time, you can play sports with your friends or your relatives, this not (23) **only** helps you but also motivates everyone around you to take part in sports and have good health.

(Trong thời gian rảnh rỗi, bạn có thể chơi thể thao với bạn bè hoặc người thân, điều này không chỉ giúp bạn mà còn thúc đẩy mọi người xung quanh bạn tham gia thể thao và có một sức khỏe tốt.)

Chọn A

24. D

Kiến thức: To V/ V_ing

Giải thích:

Cấu trúc: S + spend + time + V_ing: Ai đó dành thời gian làm gì

Liên từ “or” dùng để nối các từ có cùng tính chất, chức năng ngữ pháp

Trước “or” là V_ing (sitting), sau “or” cũng cần “V_ing”

Moreover, you also need to allow and encourage children to play sports, especially some outside activities such as football, basketball or volleyball to decrease the time that your children spend sitting in front of computers or (24) **watching** television.

(Hơn nữa, bạn cũng cần cho phép và khuyến khích trẻ em chơi thể thao, đặc biệt là một số hoạt động ngoài trời như bóng đá, bóng rổ hoặc bóng chuyền để giảm thời gian trẻ ngồi trước máy tính hoặc xem tivi.)

Chọn D

25. C

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. to (prep): tới

B. for (prep): cho

C. with (prep): với

D. at (prep): tại

Cụm: communicate with somebody: giao tiếp với ai

These sports also teach them how to communicate (25) **with** their teammates, and show them how active and creative they are.

(Những môn thể thao này cũng dạy chúng cách giao tiếp với đồng đội và cho chúng thấy chúng năng động và sáng tạo như thế nào.)

Chọn C

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Benefits of playing sports

Firstly, playing sports can give you a (21) **healthy** life and a fit body. You will be more active and healthier by playing sports. To illustrate, you can have a lower chance (22) **of** getting a serious illness such as a heart attack or high blood pressure.

In other words, it increases your resistance to illness. In leisure time, you can play sports with your friends or your relatives, this not (23) **only** helps you but also motivates everyone around you to take part in sports and have good health.

Moreover, you also need to allow and encourage children to play sports, especially some outside activities such as football, basketball or volleyball to decrease the time that your children spend sitting in front of computers or (24) **watching** television. These sports can help them have endurance, quickness and even teach them how to improve team spirit and work in groups. These sports also teach them how to communicate (25) **with** their teammates, and show them how active and creative they are.

Tạm dịch:

Lợi ích của việc chơi thể thao

Thứ nhất, chơi thể thao có thể mang lại cho bạn một cuộc sống khỏe mạnh và một thân hình cân đối. Bạn sẽ năng động hơn và khỏe mạnh hơn bằng cách chơi thể thao. Để minh họa rõ hơn, bạn có thể có ít cơ hội hơn mắc một căn bệnh nghiêm trọng chẳng hạn như đau tim hoặc huyết áp cao.

Nói cách khác, chơi thể thao làm tăng sức đề kháng của bạn với bệnh tật. Trong thời gian rảnh rỗi, bạn có thể chơi thể thao với bạn bè hoặc người thân, điều này không chỉ giúp bạn mà còn thúc đẩy mọi người xung quanh bạn tham gia thể thao và có một sức khỏe tốt.

Hơn nữa, bạn cũng cần cho phép và khuyến khích trẻ em chơi thể thao, đặc biệt là một số hoạt động ngoài trời như bóng đá, bóng rổ hoặc bóng chày để giảm thời gian trẻ ngồi trước máy tính hoặc xem tivi. Những môn thể thao này có thể giúp chúng có sức bền, sự nhanh nhạy và thậm chí dạy chúng cách nâng cao tinh thần đồng đội, làm việc theo nhóm. Những môn thể thao này cũng dạy chúng cách giao tiếp với đồng đội và cho chúng thấy chúng năng động và sáng tạo như thế nào.

Bài đọc:**Edinburgh**

A visit to Scotland often begins in Edinburgh, the capital city of Scotland. Edinburgh is an old city with many important and interesting buildings. After London, Edinburgh is the second city for visitors in Britain every year.

Edinburgh is a hilly city but it is a good city to visit on foot. You can look at the shops on the Royal Mile of Princes Street in the New Town. Some shops sell the famous Scottish tartans and you can see the name of the family which goes with each tartan. Near Princes Street is Charlotte Square, which is very beautiful. There is also the National Gallery of Scotland, with pictures from Scotland and from many other countries too.

In August, you can visit the Edinburgh Festival, the biggest arts festival in the world in autumn, with hundreds of different things to do and see.

Tạm dịch:**Edinburg**

Một chuyến viếng thăm Scotland thường bắt đầu ở Edinburgh, thủ đô của Scotland. Edinburgh là một thành phố cổ với nhiều tòa nhà quan trọng và thú vị. Sau London, Edinburgh là thành phố đón du khách nhiều thứ hai ở Anh hàng năm.

Edinburgh là một thành phố nhiều đồi núi nhưng là một thành phố tốt để đi bộ tham quan. Bạn có thể nhìn vào các cửa hàng trên Royal Mile of Princes Street ở New Town. Một số cửa hàng bán những tấm tartan nổi tiếng của Scotland và bạn có thể thấy tên của gia đình đi kèm với mỗi tấm tartan. Gần Princes Street là Charlotte Square, nó rất đẹp. Ngoài ra còn có Phòng trưng bày Quốc gia Scotland, với những bức tranh từ Scotland và từ nhiều quốc gia khác.

Vào tháng 8, bạn có thể ghé thăm Lễ hội Edinburgh, lễ hội nghệ thuật lớn nhất thế giới vào mùa thu, với hàng trăm thứ khác nhau để xem và làm.

26. T

Edinburgh is the capital city of Scotland.

(Edinburgh là thủ đô của Scotland.)

Thông tin: A visit to Scotland often begins in Edinburgh, the capital city of Scotland.

(Một chuyến viếng thăm Scotland thường bắt đầu ở Edinburgh, thủ đô của Scotland.)

Chọn T

27. T

More people visit London than Edinburgh every year.

(Nhiều người đến thăm London hơn Edinburgh mỗi năm.)

Thông tin: After London, Edinburgh is the second city for visitors in Britain every year.

(Sau London, Edinburgh là thành phố đón du khách nhiều thứ hai ở Anh hàng năm.)

Chọn T

28. F

Visitors should not visit Edinburgh on foot.

(Du khách không nên đi bộ đến thăm Edinburgh.)

Thông tin: Edinburgh is a hilly city but it is a good city to visit on foot.

(Edinburgh là một thành phố nhiều đồi núi nhưng là một thành phố tốt để đi bộ tham quan.)

Chọn F

29. F

In the National Gallery of Scotland, you can only see Scottish paintings.

(Trong Phòng trưng bày Quốc gia Scotland, bạn chỉ có thể xem các bức tranh của Scotland.)

Thông tin: There is also the National Gallery of Scotland, with pictures from Scotland and from many other countries too.

(Gần Princes Street là Charlotte Square, nó rất đẹp. Ngoài ra còn có Phòng trưng bày Quốc gia Scotland, với những bức tranh từ Scotland và từ nhiều quốc gia khác.)

Chọn F

30. T

The Edinburgh Festival takes place in the fall.

(Lễ hội Edinburgh diễn ra vào mùa thu.)

Thông tin: In August, you can visit the Edinburgh Festival, the biggest arts festival in the world in autumn, with hundreds of different things to do and see.

(Vào tháng 8, bạn có thể ghé thăm Lễ hội Edinburgh, lễ hội nghệ thuật lớn nhất thế giới vào mùa thu, với hàng trăm thứ khác nhau để xem và làm.)

Chọn T

31.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc: S + should + not + V nguyên thể: Ai đó không nên làm gì

tell + somebody + something: nói với ai cái gì

Đáp án: **You should not tell online people your passwords.**

(Bạn không nên cho những người trên mạng biết mật khẩu của mình.)

32.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc: S + can + V nguyên thể: Ai đó có thể làm gì

Đáp án: **Our English classmate can communicate with us because she can speak Vietnamese.**

(Bạn học người Anh của lớp chúng tôi có thể giao tiếp với chúng tôi vì cô ấy có thể nói tiếng Việt.)

33.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc thì hiện tại đơn dạng câu hỏi Yes / No với động từ "be": Is + there + N số ít + ...?

Đáp án: **Is there any other foreign language you want to learn?**

(Có ngoại ngữ nào khác mà bạn muốn học không?)

34.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc: S + ask + somebody + something: Ai đó hỏi ai cái gì

Đáp án: **My parents ask me a lot of questions about my new online friends.**

(Cha mẹ tôi hỏi tôi rất nhiều câu hỏi về những người bạn mới trên mạng của tôi.)

35.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc: S + can + V nguyên thể: Ai đó có thể làm gì

Đáp án: Goodbye, I cannot understand. Can us communicate?

(Tạm biệt, tôi không hiểu. Chúng ta có thể giao tiếp không?)

Bài nghe:

1. Beth: Eva was a really pretty girl in my class at primary school. Everyone wanted to be her friend. But she chose me to be her best friend! I was so happy, but then I got better marks than her in some tests and she chose another best friend. We weren't really good friends. She liked sports and I liked books.

2. Becky: Yes, best friends at five years old and best friends today. We liked different singers and bands then and today! Gwen was a big pop fan - she loved Mika! But I preferred rock, like my dad's old Queen tracks. Oh it was terrible - Gwen played Mika tracks again and again!

3. Charlie: Ben's family had the house next to ours when we were in Manchester. We were always together. We looked like brothers! We had the same red T-shirts and caps, the same trainers ... We were really good friends.

4. Lisa: We both really liked boys' things, not girls'. So we didn't play with dolls, but we had lots of small cars and we spent a lot of time racing them round the bedroom! My young brother had a small garage. He never played with it because we did! One thing I remember was Tina's mum always made us cheese sandwiches. Tina loved cheese but I hated it! But I didn't tell her. I always put the cheese in my pocket!

Tạm dịch bài nghe:

1. Beth: Eva là một cô gái thực sự xinh đẹp trong lớp của tôi ở trường tiểu học. Mọi người đều muốn trở thành bạn của cô ấy. Nhưng cô ấy đã chọn tôi làm bạn thân của cô ấy! Tôi rất vui, nhưng sau đó tôi đạt điểm cao hơn cô ấy trong một số bài kiểm tra và cô ấy đã chọn một người bạn thân khác. Chúng tôi không thực sự là bạn tốt. Cô ấy thích thể thao và tôi thích sách.

2. Becky: *Vâng, những người bạn thân nhất lúc năm tuổi và những người bạn tốt nhất hiện nay. Chúng tôi thích các ca sĩ và ban nhạc khác nhau vào thời điểm đó và ngày nay! Gwen là một fan hâm mộ nhạc pop lớn - cô ấy yêu Mika! Nhưng tôi thích rock hơn, giống như những bản nhạc Queen cũ của bố tôi. Ôi thật là khủng khiếp - Gwen đã chơi đi chơi lại các bản nhạc của Mika!*

3. Charlie: *Gia đình của Ben có ngôi nhà bên cạnh ngôi nhà của chúng tôi khi chúng tôi ở Manchester. Chúng tôi luôn ở bên nhau. Chúng tôi trông như anh em! Chúng tôi đã mặc áo phông và mũ lưỡi trai màu đỏ giống nhau, cùng một huấn luyện viên ... Chúng tôi thực sự là những người bạn tốt của nhau.*

4. Lisa: *Cả hai chúng tôi đều thực sự thích những thứ của con trai, không phải con gái. Vì vậy, chúng tôi không chơi với búp bê, nhưng chúng tôi có rất nhiều ô tô nhỏ và chúng tôi đã dành rất nhiều thời gian để đưa chúng quanh phòng ngủ! Em trai tôi có một ga ra nhỏ. Cậu ấy không bao giờ chơi với nó bởi vì chúng tôi đã chơi! Một điều tôi nhớ là mẹ của Tina luôn làm cho chúng tôi bánh mì kẹp phô mát. Tina thích phô mai nhưng tôi ghét nó! Nhưng tôi đã không nói với cô ấy. Tôi luôn luôn để phô mát trong túi của tôi!*

36. primary

Beth and Eva met at **primary** school.

(Beth và Eva gặp nhau ở trường tiểu học.)

Thông tin: Eva was a really pretty girl in my class at primary school.

(Eva là một cô gái thực sự xinh đẹp trong lớp của tôi ở trường tiểu học.)

Đáp án: primary

37. still friends

Gwen and Becky are **still friends**.

(Gwen và Becky vẫn là bạn.)

Thông tin: Yes, best friends at five years old and best friends today.

(Vâng, những người bạn thân nhất lúc năm tuổi và những người bạn tốt nhất hiện nay.)

Đáp án: still friends

38. lived

Ben and Charlie **lived** next to each other.

(Ben và Charlie đã sống cạnh nhau.)

Thông tin: Ben's family had the house next to ours when we were in Manchester.

(Gia đình của Ben có ngôi nhà bên cạnh ngôi nhà của chúng tôi khi chúng tôi ở Manchester.)

Đáp án: lived

39. boys'

Lisa and Tina liked **boys'** toys.

(Lisa và Tina thích đồ chơi của con trai.)

Thông tin: We both really liked boys' things, not girls'.

(Cả hai chúng tôi đều thực sự thích những thứ của con trai, không phải con gái.)

Đáp án: boys'

40. different

Lisa and Tina liked **different** food.

(Lisa và Tina thích những món ăn khác nhau.)

Thông tin: Tina loved cheese but I hated it!

(Tina thích phô mai nhưng tôi ghét nó!)

Đáp án: different